

21.1) ～をもって ①

21.2) ～をもって ②

21.3) ～をものともせず

21.4) ～を余儀なくされる

21.5) ～をよそに

21.6) ～んがため

DUNGMORI

## 21.1) ~をもって①

せつぞく い み  
接続—意味:

N + **をもって**

(Lấy mốc là, kể từ )

つか かた  
使い方:

- Thông báo thời gian, thời điểm mốc cuối cùng để kết thúc một việc làm hay sự kiện nào đó.
- Thường dùng trong các buổi phát biểu sự kiện, họp...
- Đồng nghĩa với mẫu **を限りに**

れいぶん  
例文:

- ① 課長は、10月1日 **をもって** 沖縄支店に異動することになった。  
おきなわ し てん い どう
- ② 街の人々 から親しまれてきたこの老舗は、本日 **をもって** 閉店してしまう。  
まち した し に せ へいてん
- ③ 鈴木選手は、今回の大会 **をもって** 引退することを発表した。  
いんたい はっぴょう

## 21.2) ~をもって②

せつぞく い み  
接続—意味:

N + **をもって**

(Lấy... để làm, thực hiện bằng ...)

つか かた  
使い方:

- Lấy thứ gì đó để làm, để COI như là / Thực hiện bằng ...
- Nếu là phương thức thông thường như phương tiện liên lạc, phương tiện di chuyển thì dùng **で** như bình thường

れいぶん  
例文:

- ① 10年間育ててきた愛犬を亡くして、命の大切さを身 **をもって** 知った。  
ねんかんそだ あいけん いのち
- ② 社員全員の協力 **をもって** すれば、この量の業務も 一日で終わらせられるだろう。  
しゃいんぜんいん きょうりよく ぎょうむ
- ③ 旅館宿泊券プレゼント企画の当選者の発表は、商品の発送 **をもって** かえさせていただきます。  
りょかんしゅくはくけん き かく はっぴょう はっそう

## 1. Tổng kết lại 2 mẫu をもって

- **をもって①** chỉ việc LẤY mốc **thời gian** nào đó là **điểm kết** thúc của sự kiện.
- **をもって②** chỉ việc LẤY thứ gì đó để **coi như một cái khác**, hoặc để **thực hiện** việc gì đó BẰNG.

## 2. Mở rộng thêm về をもって ②

A, **をもってすれば** : Nếu mà làm bằng

きみ じつりよく  
- 君の実力をもってすればなんでもできるだろう。

さいしん ぎじゆつ うちゅうりょこう か の う  
- 最新の技術をもってすれば、宇宙旅行をすることは可能だ。

B, **をもってしても** : Có làm bằng: thì cũng

さいしん ぎじゆつ なお びょうき  
- 最新の技術をもってしても、治せない病気があります。

## 21.3) ～をものともせず

せつぞく い み  
接続—意味:

N + **をものともせず**

(Bất chấp)

つか かた  
使い方:

- Ý muốn nói ai đó, thứ gì đó không ngại, chịu thua trước những điều kiện khó khăn để ...
- Không nói về bản thân mình.

れいぶん  
例文:

- ① 彼は危険 きけん **をものともせず** にスピードを出して運転したので、事故を起こしてしまった。
- ② 彼女は 体の不調 ふちょう **をものともせず** に走り切り、自己タイム じ こ こうしん を更新した。
- ③ 社長は周囲 しゅうい の反対 はんたい **をものともせず** 、海外展開 かいがいてんかい へ踏み切った。

## 21.4) ～余儀なくされる

せつぞく い み  
接続—意味:

N + 余儀なくされる

( Buộc phải )

つか かた  
使い方:

- Buộc phải làm gì đó mà người thực hiện ghét, không muốn.
- 余儀なくさせる: KHIẾN cho ai đó phải thực hiện...

れいぶん  
例文:

- ① 急な転勤命令により、海外への引っ越<sup>よぎ</sup>しを余儀なくされた。
- ② 脳の病気で長期入院をすることになり、退職<sup>たいしよく</sup>を余儀なくされた。
- ③ 感染症の拡大により、今年の卒業式は中止<sup>ちゅうし</sup>を余儀なくされた。

## 21.5) ～をよそに

せつぞく い み  
接続—意味:

N + をよそに

( Mặc kệ, bỏ ngoài tai )

つか かた  
使い方:

- Không quan tâm, để ý đến một việc nào đó mặc dù nó có liên quan đến mình.
- Danh từ trước thường là sự phê phán, quan tâm, lời đồn, sự mong đợi, lo lắng...

れいぶん  
例文:

- ① ダイエットをしている 私<sup>となり</sup>をよそに夫は隣<sup>か</sup>でお菓子<sup>し</sup>を食べている。
- ② 私の心配<sup>しんぱい</sup>をよそに息子は一人で海外で生活すると言って旅立<sup>たびだ</sup>った。
- ③ 周囲<sup>しゅうい</sup>の反対<sup>はんたい</sup>をよそに、彼は学校<sup>や</sup>を辞めてミュージシャン<sup>めざ</sup>を目指した。

## 22.6) ～んがため（に）

せつぞく い み  
接続—意味:

V ない + **んがため（に）**

（する⇒せん ㊦）

つか かた  
使い方:

- Cố gắng hết sức để thực hiện mục đích to lớn, đáng trân quý nào đó.
- V たいがため = nhấn mạnh của V たいため

れいぶん  
例文:

- ① 強豪校に勝た**んがため**、今までにない特別な作戦を立てた。  
きやうごうこう とくべつ さくせん
- ② 息子は一流大学に受から**んがため**、有名な教師のいる塾へ通っている。  
むすこ いちりゅう ゆうめい きやうし じゅく
- ③ 今月の売り上げ目標を達成せ**んがため**、友達に自社の商品売りつけた。  
もくひょう たっせい ともだち じしゃ しょうひん う

DUNGMORI